

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MH
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 5 - 2022

*"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung vợ chồng"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MH - TỈNH HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Xuân Hùng - Cán bộ hưu trí.

Bà Vũ Thị Diệu Thúy - Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ

Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Bùi Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 135/2022/TLST - HNGĐ ngày 09/12/2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/4/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Phạm Sỹ L, sinh ngày 15/8/1976 (Có mặt)

Tên gọi khác: Phạm Sỹ L, sinh ngày 15/8/1973.

Địa chỉ: Tổ dân phố LĐ, phường PCK, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

*** Bị đơn:** Chị Phan Thị N, sinh ngày 27/01/1979 (Có mặt)

Tên gọi khác: + Phạm Thị N, sinh ngày: 27/01/1979.

+ Đặng Thị N, sinh ngày: 27/01/1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố LĐ, phường PCK, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Cháu Phạm Thu L1, sinh ngày 28/12/2009 (vắng mặt)

- Bà Vũ Thị A, sinh năm: 1939 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố LĐ, phường PCK, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

- Chị Phạm Thị H, sinh ngày 08/8/1998 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường BS, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên

- Chị Phạm Thị Thu N, sinh ngày 31/7/1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn LT, xã LX, huyện YM, tỉnh Hưng Yên.

*** Người làm chứng:**

- Chị Lê Thị T, sinh năm: 1962 (vắng mặt)

- Anh Phạm Sỹ S, sinh năm: 1959 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố LĐ, phường PCK, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.
- Chị Lò Thị T1, sinh năm: 1996 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn HD, xã DQ, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, anh Phạm Sỹ L trình bày: Anh và chị Phan Thị N, sinh ngày 27/01/1979 là vợ chồng, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã PCK (nay là Ủy ban nhân dân phường PCK) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/9/1995. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị N và anh chưa đủ tuổi nên anh và chị đều khai tăng thêm tuổi nhưng giữ nguyên ngày sinh; anh khai tên là Phạm Sỹ L, sinh ngày 15/8/1973 còn chị N khai tên là Đặng Thị N, sinh ngày 27/01/1975 để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Anh xác định vợ anh là chị N có 03 tên là Phan Thị N, Đặng Thị N và Phạm Thị N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị N nghi ngờ anh có quan hệ bất chính người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh đã nhiều lần giải thích, cố gắng để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng nhưng không thành, chị N thể hiện sự không tin tưởng và coi thường anh. Kể từ cuối năm 2021 anh chị sống ly thân, vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không quan hệ vợ chồng, việc của anh người đó làm không quan tâm đến nhau. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung gồm: cháu Phạm Thị H, sinh ngày 08/8/1998; cháu Phạm Thị Thu N, sinh ngày 31/7/1996; cháu Phạm Thu L1, sinh ngày 28/12/2009. Hiện cháu H và cháu N đều đã trưởng thành và đã lập gia đình nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu L1, do cháu có nguyện vọng ở với chị N nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N nuôi, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N 1.000.000 đồng/1 tháng (cấp dưỡng định kỳ hàng tháng) cho đến khi cháu L1 thành niên.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum và tài sản sinh hoạt trong gia đình. Đối với tài sản sinh hoạt trong gia đình anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng 01 tum cho anh chị mỗi người 1/2; anh đề nghị được nhận bằng hiện vật và sẽ có trách nhiệm trả phần tiền chênh lệch cho chị N.

Về nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Vợ chồng anh không liên quan gì đến nhau nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị, chị Phan Thị N trình bày: Do khi đăng ký kết hôn, chị và anh L chưa đủ tuổi kết hôn nên anh chị đều khai tăng tuổi; chị khai tên của chị là Đặng Thị N sinh ngày 27/01/1975 còn anh L khai tên là Phạm Sỹ L, sinh ngày 15/8/1973 theo trình bày của anh L để đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PCK (nay là Ủy ban nhân dân phường PCK) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/9/1995 là đúng. Chị xác định, chị và anh L kết hôn hoàn toàn dựa trên tình yêu. Chị xác định chị có 3 tên là Phan Thị N, Đặng Thị N và Phạm Thị N như trình bày của anh L. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 2007 thì xảy ra mâu

thuần nguyên nhân là do anh L thường xuyên vắng nhà để đi chơi với một người phụ nữ nhưng chị không biết tên tuổi là gì. Chị có trao đổi với anh L và khuyên anh chấm dứt quan hệ để vợ chồng chung sống nuôi dạy con cái. Anh L nghe lời khuyên của chị và vợ chồng tiếp tục chung sống cùng nhau. Đầu năm 2021, chị bắt gặp anh L nhắn tin yêu thương cho người phụ nữ tên là Lò Thị T1, sinh năm 1996 (quê ở Yên Bái) cư trú tại thôn Phú Hữu, xã DQ, thị xã MH. Chị khuyên anh L tập trung làm kinh tế gia đình, chăm sóc vợ con nhưng anh L không nghe, vẫn tiếp tục nhắn tin yêu thương với người phụ nữ đó nên giữa anh chị xảy xô xát, đánh cãi chửi nhau. Anh L đánh chị và đập điện thoại hủy hết chứng cứ là các tin nhắn nên chị không thể cung cấp cho Tòa án. Anh L họp gia đình tuyên bố cắt đứt quan hệ với chị, mọi người khuyên ngăn nhưng anh L không nghe, tự tay viết giấy ly thân với chị và thuê nhà ra ở cùng chị T1. Đầu tháng 12 năm 2021, anh L quay về sống cùng nhà với chị nhưng lại họp gia đình tuyên bố không còn tình cảm với chị và làm đơn ly hôn. Chị xác định hiện nay anh chị tuy sống cùng nhà, nhưng việc của ai người đó làm không quan tâm đến nhau; vợ chồng không còn tình cảm, chung sống không hạnh phúc tuy nhiên chị vẫn mong muốn các con có cả bố mẹ, các cháu có ông bà nên chị vẫn đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị để cho anh chị được về ở với nhau.

Về con chung: Chị nhất trí với quan điểm của anh L về việc vợ chồng chị có 03 con chung là cháu H, cháu N và cháu L1 như trình bày của anh L. Hiện cháu H và cháu N đều đã trưởng thành và đã lập gia đình nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị không có thai. Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị mong muốn được nuôi cháu L1 và nhất trí quan điểm của anh L cấp dưỡng nuôi con chung cho chị 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L1 đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, chị yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu L1 một lần cho chị. Hiện chị đang làm công nhân thu nhập khoảng 6.000.000đ/tháng, chị có thu nhập và nơi ở ổn định đảm bảo để nuôi cháu L1.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung như trình bày của anh L; giữa chị và anh L đã tự thỏa thuận phân chia xong nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: giữa chị và anh L không liên quan đến nhau nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, cháu Phạm Thu L1 trình bày: Trường hợp anh L chị N ly hôn, cháu đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu được ở với mẹ. Cháu không liên quan gì đến kinh tế của anh L chị N nên cháu tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Cháu Phạm Thị Thu N và cháu Phạm Thị H trình bày: Quá trình chung sống anh L, chị N có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh L có tình cảm với người phụ nữ khác và thuê nhà ra ở riêng; gia đình đã khuyên can anh L nhiều lần nhưng không được; anh L nóng tính, thường xuyên chửi bới chị N, đôi khi còn đánh chị N. Tháng 12 năm 2021, anh L quay về chung sống cùng với chị N tuy nhiên hai người lại sống ly thân, việc của ai người đó làm không quan tâm đến nhau. Đến nay, các cháu đề nghị Tòa án giải quyết để anh L chị N về sống với nhau. Các cháu không liên quan gì đến kinh tế, không liên quan đến công nợ với anh L chị N nên các cháu đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Vũ Thị A (là mẹ đẻ của anh L) trình bày: Anh L, chị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1995. Bà xác định chị Phan Thị N sinh năm: 1979, Đặng Thị N sinh năm: 1975 và Phạm Thị N sinh năm 1979 đều là cùng một người; anh Phạm Sỹ L sinh năm: 1976 và 1973 đều là cùng một người. Quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn do chị N nghi ngờ anh L có người phụ nữ khác. Mặc dù bà không được chứng kiến trực tiếp con trai bà có chung sống với người phụ nữ khác hay không, nhưng bà cũng đã khuyên bảo anh L nếu có thì cũng phải bỏ người phụ nữ đó để về chung sống cùng chị N và nuôi dạy các con; vợ chồng anh L thường xuyên cãi nhau khiến bà rất mệt mỏi. Tuy nhiên anh L không thừa nhận việc có quan hệ với người phụ nữ khác như chị N nói và thuê nhà ra ở riêng. Bà cũng như gia đình khuyên bảo, anh L quay về nhà sống cùng chị N. Mặc dù sống cùng nhà, nhưng anh chị sống ly thân, không quan tâm đến nhau, việc của ai người đó làm, nếu có nói chuyện với nhau thì cũng xảy ra cãi vã, bà có khuyên can nhưng không được. Bà nhận thấy, trong suốt thời gian qua, gia đình bà đã hàn gắn để anh chị về đoàn tụ, tuy nhiên anh L kiên quyết ly hôn, chị N không có động thái nào thể hiện sự tôn trọng chồng mà thường xuyên có thái độ coi thường chồng cũng như gia đình nhà chồng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Vợ chồng anh L có 03 con chung là cháu N, cháu H và cháu L1 như trình bày của anh L, chị N. Các cháu N, H đã thành niên; cháu L1 còn nhỏ nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Giữa bà và vợ chồng anh L không liên quan gì đến công nợ nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng anh L có tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng 01 tum xây dựng trên thửa đất của bà, ngoài ra còn có các tài sản trong sinh hoạt gia đình. Bà xác định, bà vẫn để cho anh L sử dụng thửa đất trên cùng với ngôi nhà. Cho đến nay, anh chị xảy ra mâu thuẫn, bà nhất trí với quan điểm của anh L, chia đôi ngôi nhà, anh L sẽ nhận bằng hiện vật và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị N. Bà không có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

* Người làm chứng là anh Phạm Sỹ S và chị Lê Thị T trình bày: Anh chị không biết chị T1 là ai, không chứng kiến việc anh L và chị T1 chung sống với nhau, cũng không biết việc anh L chị T1 có quan hệ tình cảm. Tuy nhiên anh chị vẫn khuyên anh L không thuê trọ mà về nhà sinh sống. Cho đến nay anh L làm đơn ly hôn chị N, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người làm chứng là chị Lò Thị T1 trình bày: Chị xác định chị và anh L là bạn bè, không có quan hệ yêu đương. Thời gian gần đây vợ anh L là chị N còn đến gặp chị để trao đổi về việc chị có quan hệ bất chính với anh L và nói chị chấm dứt quan hệ với anh L. Để tránh xảy ra mâu thuẫn nên chị đã chuyển chỗ ở từ thôn Phú Hữu, xã DQ đến thôn HD, xã DQ. Chị xác định giữa chị và anh L chỉ là quan hệ bạn bè bình thường, giữa anh chị không có tình cảm nam nữ hay sống chung với nhau do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 30/3/2022 và tiến hành phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 21/4/2022 anh L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung vợ chồng; các vấn đề khác anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị N xác định vợ chồng anh chị đã tự thỏa thuận giải quyết xong về

vấn đề tài sản chung nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị; giải quyết cho chị được nuôi cháu L1 và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con một lần cho chị. Tòa án hòa giải nhưng không thành, do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh L xin rút yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng; anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị N được ly hôn. Về con chung, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được nuôi con là cháu L1; anh cấp dưỡng nuôi con cho chị N định kỳ hàng tháng là 1.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi cháu L1 thành niên. Về tài sản chung, nợ, ruộng, công sức: Anh và chị N không liên quan đến nhau nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N đề nghị Tòa án giải quyết công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị; trường hợp anh L vẫn cương quyết ly hôn thì chị cũng chấp nhận đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, chị nhất trí quan điểm của anh L là giao cháu L1 cho chị chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên; chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh L cấp dưỡng nuôi con cho chị một lần (mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/1 tháng); trường hợp anh L không đồng ý cấp dưỡng một lần thì chị cũng nhất trí đề anh L cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng 1.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi cháu L1 thành niên như quan điểm của anh L. Về tài sản chung: Chị đồng ý việc anh L rút yêu cầu chia tài sản chung; chị xác định giữa anh chị không liên quan đến nhau về tài sản chung, nợ, ruộng, công sức nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH trình bày quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho anh L được ly hôn chị N. Giao cháu L1 cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N 1.000.000 đồng/1 tháng (cấp dưỡng định kỳ theo tháng) cho đến khi cháu L1 thành niên (đủ 18 tuổi). Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của anh L; anh chị có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án khác. Về nợ, ruộng, công sức do anh L, chị N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Anh L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn (anh Phạm Sỹ L) và bị đơn (chị Phan Thị N) là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung. Tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người

làm chứng là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228, khoản 1 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân phường PCK, Công an phường PCK, văn bản cải chính hộ tịch của Ủy ban nhân dân thị xã MH nên có đủ căn cứ xác định anh L, chị N đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã PCK (nay là UBND phường PCK) năm 1995 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Chị N và anh L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú của anh L theo đúng quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 nên việc kết hôn đó đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền. Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: "*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*"; thời điểm kết hôn, chị N và anh L chưa đủ tuổi kết hôn nên kết hôn của chị N và anh L là trái pháp luật. Tại thời điểm giải quyết vụ án, chị N anh L đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn; chị N đề nghị Tòa án công nhận quan hệ vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng anh chị thì thấy, quá trình chung sống anh chị không tìm được tiếng nói chung để giải quyết những mâu thuẫn, nghi ngờ của chị N về việc anh L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh L không thừa nhận có quan hệ ngoại tình, chị N thừa nhận không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc anh L chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác nên Tòa án không có căn cứ giải quyết, bản thân chị mong muốn Tòa án công nhận quan hệ vợ chồng của anh chị để anh chị tiếp tục về chung sống cùng nhau nhưng chị không quan tâm, chăm sóc và chia sẻ với anh L. Vợ chồng anh chị tuy sống cùng nhà nhưng việc của ai người đó làm, không quan tâm tới nhau. Tại phiên tòa, chị N đề nghị Tòa án công nhận quan hệ vợ chồng của anh chị với mục đích để các con chị có cả bố và mẹ, trường hợp anh L cương quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý. Tất cả những tình tiết này đã phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị, tình cảm yêu thương gắn bó giữa anh chị không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Cho đến nay, anh L cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn, do vậy căn cứ Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L giải quyết cho anh L được ly hôn chị N.

[2.2]. Về con chung: Anh L, chị N xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Thị H, sinh ngày 08/8/1998; cháu Phạm Thị Thu N, sinh ngày 31/7/1996; cháu Phạm Thu L1, sinh ngày 28/12/2009. Hiện nay cháu N và cháu H đều đã thành niên nên anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu L1, anh chị thống nhất giao cháu L1 cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh L đề nghị được cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N định kỳ hàng tháng là

1.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi cháu L1 thành niên. Tại phiên tòa, chị N chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con của anh L nhưng chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh L cấp dưỡng nuôi con một lần cho chị; trường hợp anh L không đồng ý thì chị cũng nhất trí quan điểm của anh L về việc anh L cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng 1.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi cháu L1 thành niên.

Việc anh chị thỏa thuận thống nhất chị N chăm sóc nuôi dưỡng cháu L1 thì thấy thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của cháu L1 và chị N có đủ điều kiện để nuôi con nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; giao cháu L1 cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu L1 thành niên (đủ 18 tuổi).

Xét mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi con của anh L, chị N thì thấy: Hiện nay anh L làm công nhân, thu nhập 6.000.000 đồng/1 tháng. Anh chị đều thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/1 tháng. Mức cấp dưỡng nuôi con chung của anh chị thỏa thuận là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị không thống nhất phương thức cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị N cũng đồng ý để anh L cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng cho chị là 1.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi cháu L1 thành niên. Hiện nay anh L làm công nhân, thu nhập không cao; bản thân chị N hiện nay cũng có công việc ổn định đủ điều kiện để nuôi con nên buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thực hiện định kỳ hàng tháng cho chị N theo mức cấp dưỡng trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh L có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; tuy nhiên đến ngày 21/4/2022 anh L có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chị N xác định anh chị đã tự thỏa thuận giải quyết xong về tài sản chung nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Do đó, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh L về yêu cầu giải quyết tài sản chung vợ chồng; nếu sau này anh L, chị N có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết trong một vụ kiện dân sự khác.

[2.4]. Về vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Anh L, chị N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

[2.5]. Các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án cháu L1, cháu H, cháu N, bà A đều xác định không liên quan đến kinh tế, công nợ với anh L, chị N và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

[3]. Về án phí: Anh L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; Điều 11, Điều 12, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228, khoản 1 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao và Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Sỹ L được ly hôn chị Phan Thị N.

[2]. Về con chung: Giao cháu Phạm Thu L1, sinh ngày 28/12/2009 cho chị Phan Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu L1 thành niên.

Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Anh L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N 1.000.000 đồng/01 tháng; cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L1 thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh L có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh L thực hiện quyền này.

Anh L, chị N có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp về việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, nếu anh L không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Sỹ L về phần tài sản chung vợ chồng. Anh L, chị N có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ kiện dân sự khác.

[4]. Về vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

[5]. Án phí: Anh Phạm Sỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Trả lại anh L số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung vợ chồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.300.000 đồng anh L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013040 ngày 09/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã MH. Trả lại anh L 4.700.000 đồng (Bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng).

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã MH;
- Phòng KTNV & THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã MH;
- Dương sự;
- UBND phường PCK;
- Lưu HS vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

NGUYỄN THỊ OANH